Biểu số 8

CHỈ TIÊU VỀ ĐẤT ĐAI, TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG THỰC HIỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 1299/BC-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom xử lý	%	100	100	100	100,00	
	Trong đó: Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn MT	%	100	100	100	100,00	
2	Tổng dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh	Hộ	13.019	13.019	13.019	100,00	
	Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	100,00	
3	Tổng dân số được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	Người	12.968	12.998	12.998	100,23	
	+ Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	100	100	100	100,00	
	+ Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	85	72,5	72,5	85,29	
4	Tổng số giấy chứng nhận QSDĐ đã cấp cho hộ gia đình và tổ chức						
	Trong đó: Tổng số giấy CNQSDĐ được cấp trong năm	Giấy	120	120	83	69,17	
	+ Hộ gia đình	Giấy	120	120	83	69,17	
	Trong đó: Cấp mới	Giấy	120	120	83	69,17	
5	Tỷ lệ tổng diện tích đất đã được cấp NQSDĐ/ tổng diện tích đất cần cấp GCNQSDĐ	%	97	96,4	96,4	99,38	
	Trong đó: + Hộ gia đình	%	97	96,4	96,4	99,38	

Biểu số 9

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM THỰC HIỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 1299 /BC-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
1	**Tổng số hộ**	**Hộ**	**13.019**	**13.018**	**13.018**	**100,0**	
2	**Dân số**	**Người**	**48.133**	**48.183**	**48.183**	**100,1**	
	- Dân số trung bình	Người	47.803	47.803	47.803	100,0	
	+ Dân số thành thị	Người	37.968	37.968	37.968	100,0	
	+ Dân số nông thôn	Người	9.835	9.835	9.835	100,0	
	- Dân tộc thiểu số	Người	14.250	14.196	14.196	99,6	
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	1,62	1,61	1,62	100,0	
	- Số trẻ sinh ra	Trẻ	620	605	615	99,2	
	- Số trẻ sinh ra là con thứ 3 trở lên	Trẻ	45	40	57	126,7	
	- Tỷ suất sinh thô	‰	12,97	12,66	12,87	99,2	
	- Tỷ suất chết thô	‰	2,93	2,93	2,90	99,0	
	- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	10,0	9,73	9,69	103,6	
	- Mức giảm tỷ lệ sinh	‰	0,2	0,80	0,63	375,9	
3	**Kế hoạch hoá gia đình**						
	- Tỷ lệ nữ từ 15-49 tuổi so với dân số	%	28,2	28,2	28,3	100,4	
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	71	71,0	71,0	100,0	
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	7,3	6,5	9,3	127,7	
	- Số cán bộ làm công tác dân Số - gia đình và trẻ em	Người	8	7	8	100,0	
	T.đó: + Số CB chuyện trách Thành phố	Người	5	4	5	100,0	
	+ Cán bộ chuyên trách tại xã, phường	Người	3	3	3	100,0	
	+ Số cộng tác viên dân số bản, tổ dân phố	Người	30	30	30	100,0	

Biểu số 10

CHỈ TIÊU NGÀNH Y TẾ THỰC HIỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 1299/BC-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
I	**Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế, BVSK**						
1	Tổng số giường bệnh	Giường	30	30	30	100,0	
	- Giường bệnh tuyến Thành phố	Giường	30	30	30	100,0	
2	Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	6,28	6,28	6,28	100,1	
3	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	7	7	7	100,0	
4	Số trạm y tế xã có nữ hộ sinh	trạm	7	7	7	100,0	
5	Cơ sở y tế tư nhân	Cơ sở	28	28	28	100,0	
6	Trung tâm y tế thành phố	TT	1	1	1	100,0	
7	Số xã, phường có trạm y tế đạt tiêu chí chuẩn quốc gia	xã, phường	7	7	7	100,0	
	- Tỷ lệ số xã, phường có trạm y tế đạt tiêu chí quốc gia	%	100	100	100	100,0	
8	Khoa chăm sóc SKSS	Khoa	1	1	1	100,0	
II	**Mục tiêu chỉ tiêu hoạt động:**						
1	Tỷ suất chết TE dưới 1 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	‰	5,41	5,11	2,25	41,6	
2	Tỷ suất chết TE dưới 5 tuổi/1000 trẻ đẻ sống	‰	9,46	8,52	4,88	51,6	
3	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi)	%	9,20	9,16	9,16	99,6	
4	Tỷ lệ TE < 1 tuổi tiêm đủ 8 loại Vacxin	%	97,20	97,20	97,2	100,0	
5	Tỷ lệ có thai được tiêm phòng đủ uốn ván đủ liều	%	98,5	98,5	94,4	95,8	
6	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai đủ 3 lần/ 3 kỳ	%	97,1	97,1	98,7	101,6	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ	%	99,1	99,2	100	100,9	
8	Tỷ suất mắc các bệnh						
	- Lao:	1/100000	16,7	16,74	20,9	125,1	
	- HIV/AIDS	%	0,31	0,29	0,29	93,5	
10	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	97,1	97,1	97,1	100,0	
11	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	60	60	70	116,7	
III	**Tổng số cán bộ y tế của thành phố**						
	Tổng số bác sỹ tuyến thành phố	Bác sỹ	26	28	28	107,7	
	- Số bác sỹ/10.000 dân	1/10000	5,44	5,9	5,90	108,5	
	- Dược sỹ đại học	Dược sỹ	5	5	5	100,0	
	- Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường có bác sỹ (bao gồm cả bác sỹ làm việc định kỳ)	%	100	100	100	100,0	
	- Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	42,86	42,86	42,86	100,0	
	- Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi	%	100	100	100	100,0	
	- Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	100	100	100	100,0	

Biểu số 11

CHỈ TIÊU NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỰC HIỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 1299/BC-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố Lai Châu)

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
1	**Tổng số học sinh có mặt đầu năm học**	**Cháu**	**12.818**	**12.874**	**12.931**	**101**	
1.1	***Hệ mầm non***	***Cháu***	***3.031***	***3.264***	***3.317***	***109***	
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	681	698	735	108	
	- Số học sinh mẫu giáo	H/ sinh	2.350	2.566	2.582	110	
1.2	***Hệ phổ thông***	***H/sinh***	***9.787***	***9.610***	***9.614***	***98***	
	+ Tiểu học	H/ sinh	5.439	5.265	5.264	97	
	+ Trung học cơ sở	H/ sinh	4.348	4.345	4.350	100	
2	**Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số**	**H/sinh**	**3.951**	**4.241**	**4.234**	**107**	
	+ Mầm non	H/ sinh	980	1.115	1.094	112	
	+ Tiểu học	H/ sinh	1.641	1.749	1.752	107	
	+ Trung học cơ sở	H/ sinh	1.330	1.377	1.388	104	
3	**Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi**						
	+ Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo được đến trường	%	100	100	100	100	
	+ Tiểu học	%	100	100	100	100	
4	**Phổ cập giáo dục**						
	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS	Xã, phường	7	7	7	100	
	Phổ cập GDTH tiểu học mức độ 3	Xã, phường	7	7	7	100	
5	**Tổng số giáo viên**	**Người**	**769**	**725**	**725**	**94**	
	Giáo viên đạt chuẩn	Người	748	709	709	95	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	97,3	97,8	97,8	101	
	- Cấp mầm non (Bao gồm cả số giáo viên ngoài công lập)	***Người***	***298***	***287***	***287***	***96***	

Stt	Chi tiêu	Đơn vị	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
	Giáo viên đạt chuẩn	Người	293	283	283	97	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	98,3	98,6	98,6	100	
	- Cấp Tiểu học	***Người***	***265***	***251***	***251***	***95***	
	Giáo viên đạt chuẩn	Người	252	244	244	97	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	95,1	97,2	97,2	102	
	- Cấp THCS	***Người***	***206***	***187***	***187***	***91***	
	Giáo viên đạt chuẩn	Người	203	182	182	90	
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	98,5	97,3	97,3	99	
6	**Tổng số trường học**	**Trường**	**28**	**28**	**28**	**100**	
	- Trường mầm non	Trường	12	12	12	100	
	- Trường tiểu học	Trường	8	8	8	100	
	- Trường phổ thông cơ sở (liên cấp 1; 2)	Trường	2	2	2	100	
	- Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	6	6	6	100	
7	**Số trường được duy trì và đạt chuẩn quốc gia (các trường MN, TH, THCS)**	**Trường**	**28**	**28**	**27**	**96**	
	- Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	28	28	27	96	
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	100	100	96,4	96	
	+ Cấp mầm non	%	100	100	91,7	92	
	+ Cấp Tiểu học	%	100	100	100	100	
	+ Trường trung học cơ sở (cấp 2)	%	100	100	100	100	
	+ Trường Liên cấp TH&THCS	%	100	100	100	100	
	- Số trường đạt chuẩn mức độ II	Trường	18	19	19	106	
	Trong đó: + Công nhận mới, công nhận lại và nâng mức độ trường chuẩn Quốc gia	Trường	6	13	5	83	
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	64,3	67,9	67,9	106	
8	**Tổng số phòng học**	**Phòng**	**504**	**497**	**497**	**99**	
	Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	

Stt	Chi tiêu	Đơn vị	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
8.1	*+ Cấp mầm non*	*Phòng*	*170*	*172*	*172*	*101*	
	Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	
8.2	*+ Cấp Tiểu học*	*Phòng*	*198*	*182*	*182*	*92*	
	Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	
8.3	*+ Cấp THCS*	*Phòng*	*136*	*143*	*143*	*105*	
	Tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố	%	100	100	100	100	
9	**Tỷ lệ huy động**						
	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ (0-2 tuổi)	%	54,4	58,8	58,8	108	
	Tỷ lệ huy động trẻ 3-5 tuổi đi học mẫu giáo	%	100	100	100	100	
	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	100	100	100	100	
	Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100	100	
	Tỷ lệ đi học chung ở cấp tiểu học	%	100	100	100	100	
	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học	%	100	99,9	99,9	100	
	Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học vào lớp 6	%	100	100	100	100	
	Tỷ lệ đi học chung cấp Trung học cơ sở	%	99,2	99,2	99,2	100	
	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS	%	99,9	99,9	99,9	100	
	Tỷ lệ huy động học sinh tốt nghiệp THCS vào THPT	%	92	93,8	93,8	102	

Biểu số 12

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA - THÔNG TIN - THỂ THAO THỰC HIỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 1299/BC-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố Lai Châu)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
A	**VĂN HÓA - THÔNG TIN**						
I	**Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động**						
1	**Điện ảnh**						
	- Tổng số buổi hoạt động Nhà nước tài trợ	Buổi	118	118	118	100,0	
	+ Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi	118	118	118	100,0	
	- Số lượt người xem chiếu bóng trong năm	Lượt	9.500	14.514	14.514	152,8	
2	**Nghệ thuật biểu diễn**						
	- Số buổi biểu diễn	Buổi	20	20	20	100,0	
3	**Văn hoá thông tin cơ sở**						
	- Tổng số đội tuyên truyền lưu động	Đội	2	1	1	50,0	
	- Số buổi hoạt động	Buổi	52	101	101	194,2	
	Trong đó: + TTLĐ tỉnh	Buổi					
	+ Thành phố	Buổi	52	101	101	194,2	
	- Số bản, tổ dân phố đăng ký danh hiệu VH	Tổ DP, bản	72	72	72	100,0	
	Trong đó: Số bản, tổ dân phố được công nhận trong năm	Tổ DP, bản	72	72	72	100,0	
	- Tỷ lệ bản, tổ dân phố được công nhận VH	%	100	100	100	100,0	
	- Số hộ đăng ký gia đình văn hoá	Hộ	12.930	12.930	12.930	100,0	
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	12.460	12.460	12.460	100,0	
	- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận VH	%	96,3	96,3	96,3	100,0	
	- Số cơ quan, đơn vị, trường học đăng ký tiêu chuẩn văn hóa trong năm	CQ, ĐV, TrH	102	102	102	100,0	
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị, trường học được công nhận trong năm	CQ, ĐV, TrH	100	100	100	100,0	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học được công nhận trong năm	%	98,0	98,0	98,0	100,0	
	- Tổng số tuyến phố đạt tuyến phố văn minh	Tuyến	112	113	136	121,4	
	Trong đó: Số tuyến phố được công nhận trong năm	Tuyến	4	4	27		
	- Tỷ lệ tuyến phố đạt tuyến phố văn minh	%	85,5	86,3	80,0	93,6	
	Phường đạt chuẩn đô thị văn minh	Phường	4	4	-		
	Trong đó công nhận mới	Phường	4	4	-		
4	**Thư viện**	**Nhà**					
	- Số sách mới	Bản	450	-	-		
	- Tổng số sách có trong thư viện	Bản	7.253	6.803	6.803	93,8	
	- Tổng số lượt người đọc trong năm	Lượt	9.000	9.215	9.215	102,4	
5	**Bảo tồn, bảo tàng**						
	- Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	2	2	2	100,0	
6	Số xã, phường có nhà văn hóa, thư viện	Xã, phường	7	7	7	100,0	
II	**Cơ sở vật chất cho hoạt động VHTT**						
1	**Số nhà văn hoá trên địa bàn**	**Nhà**	**82**	**82**	**82**	**100,0**	
-	Thành phố quản lý	Nhà	1	1	1	100,0	
-	Xã, phường quản lý	Nhà	7	7	7	100,0	
-	Tổ dân phố, bản quản lý	Nhà	74	74	74	100,0	
B	**THỂ DỤC - THỂ THAO**						
1	**Số người tham gia tập luyện thường xuyên**	**Người**	**21.387**	**21.403**	**21.403**	**100,1**	
-	Tỷ lệ so với dân số	%	44,4	44,4	44,4	100,0	
2	**Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao**	**Gia đình**	**4.848**	**4.877**	**4.877**	**100,6**	
3	**Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở**	**CLB**	**132**	**137**	**137**	**103,8**	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
4	**Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn**						
-	Sân vận động	sân	1	1	1	100,0	
-	Nhà luyện tập thể thao	nhà	61	61	61	100,0	

Biểu số 13

CHỈ TIÊU VỀ THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG - PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 1299/BC-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2025 của UBND thành phố Lai Châu)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024			Tỷ lệ số thực hiện năm 2024/Kế hoạch giao năm 2024	Ghi chú
			Kế hoạch giao	Số liệu theo báo cáo 5268/BC-UBND ngày 28/11/2024	Số liệu chính thức thực hiện		
I	**Bưu chính**						
1	- Mạng bưu cục						
	+ Bưu cục cấp 1	Bưu cục	1	1	1	100,0	
	+ Bưu cục cấp 3	Bưu cục	1	1	1	100,0	
2	- Điểm bưu điện văn hóa xã	Điểm	3	3	3	100,0	
II	**Viễn thông**						
1	Tổng số trạm BTS	Trạm	309	309	309	100,0	
2	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	92.545	92.545	92.545	100,0	
3	Số thuê bao điện thoại/1000 dân	Thuê bao	1.890	1.890	1.890	100,0	
4	Tỷ lệ xã có điện thoại đến trung tâm xã	%	100	100	100	100,0	
5	Tổng số thuê bao internet	Thuê bao	17.890	17.890	17.890	100,0	
6	Số xã, phường có mạng internet	Xã, phường	7	7	7	100,0	
III	**Chỉ tiêu hoạt động**						
1	Tổng số giờ phát thanh	Giờ/năm	2.170	2.408	2.408	111,0	
	- Số giờ phát thanh từ đài Thành phố sản xuất	Giờ/năm	170	188	188	110,6	
2	Tổng số giờ phát sóng FM	Giờ/năm	2.000	2.220	2.220	111,0	
3	Tỷ lệ số hộ xem được Đài TH Việt Nam	%	100	100	100	100,0	
4	Tỷ lệ số hộ nghe được Đài tiếng nói Việt Nam	%	100	100	100	100,0	
IV	**Cơ sở vật chất cho hoạt động PT-TH**						
1	Số trạm phát sóng FM	Trạm	8	8	8	100,0	
	- FM huyện, xã	Trạm	7	7	7	100,0	
2	Số trạm truyền thanh thành phố	Trạm	1	1	1	100,0	